

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		604.896.073.191	510.178.188.862
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(V.1)	109.322.740.308	130.922.245.694
1. Tiền	111		42.576.996.387	35.184.863.452
2. Các khoản tương đương tiền	112		66.745.743.921	95.737.382.242
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		19.576.447.726	37.854.563.187
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	(V.2)	19.576.447.726	37.854.563.187
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	(V.3)	263.700.747.614	202.639.927.855
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		199.133.065.392	177.408.400.966
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		39.551.480.941	11.332.244.423
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		2.125.217.631	3.052.783.288
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		47.477.289.549	34.083.824.948
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(24.586.305.899)	(23.237.325.770)
IV. Hàng tồn kho	140	(V.5)	203.769.535.381	137.962.672.598
1. Hàng tồn kho	141		204.136.975.963	138.330.113.180
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(367.440.582)	(367.440.582)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.526.602.162	798.779.528
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(V.10)	81.162.259	214.772.727
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	(V.15)	8.358.414.203	494.103.025
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(V.15)	87.025.700	89.903.776
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		371.428.610.112	350.772.598.460
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	(V.3)	770.791.230	105.900.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		770.791.230	105.900.000
II. Tài sản cố định	220		291.423.784.812	186.034.433.613
1. TSCĐ hữu hình	221	(V.7)	278.165.385.635	183.865.164.363
- Nguyên giá	222		491.683.108.953	388.227.616.376
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(213.517.723.318)	(204.362.452.013)
2. TSCĐ vô hình	227	(V.8)	13.258.399.177	2.169.269.250
- Nguyên giá	228		14.072.271.816	2.821.818.560
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(813.872.639)	(652.549.310)
III. Bất động sản đầu tư	230	(V.9)	20.309.751.801	1.536.418.520
1. Nguyên giá	231		20.865.605.765	1.580.316.192
2. Hao mòn lũy kế (*)	232		(555.853.964)	(43.897.672)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		33.435.329.118	121.359.332.040
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(V.6)	33.435.329.118	121.359.332.040
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7.388.036.039	22.990.141.034
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	(V.2)	372.066.852	349.586.034
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	(V.2)	7.015.969.187	22.640.555.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.100.917.112	18.746.373.253
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(V.10)	13.728.099.657	9.583.558.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(V.11)	4.372.817.455	9.162.815.253
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		976.324.683.303	860.950.787.321

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		626.568.063.707	539.286.633.474
I. Nợ ngắn hạn	310		515.829.649.082	422.397.109.705
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	(V.13)	160.937.742.751	114.346.991.599
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	(V.14)	76.528.088.202	42.719.127.507
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(V.15)	17.213.316.385	10.394.301.801
4. Phải trả người lao động	314		17.365.859.171	23.722.681.917
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(V.16)	38.927.938.332	49.766.540.411
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	(V.18)	1.859.545.455	24.021.714.199
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	(V.17)	3.654.560.186	13.654.312.365
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(V.12)	176.150.470.602	132.744.733.913
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	(V.19)	5.238.910.978	5.709.895.345
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(V.20)	17.953.217.020	5.316.810.648
II. Nợ dài hạn	330		110.738.414.625	116.889.523.769
1. Phải trả dài hạn khác	337		577.740.000	225.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(V.12)	110.160.674.625	116.664.523.769
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		349.756.619.596	321.664.153.847
I. Vốn chủ sở hữu	410	(V.21)	349.756.619.596	321.664.153.847
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		131.997.690.000	119.999.070.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		131.997.690.000	119.999.070.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.700.930.000	5.700.930.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		62.982.165.580	44.990.117.493
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		142.110.673.787	146.662.230.498
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		65.285.743.726	53.810.476.571
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		76.824.930.061	92.851.753.928
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		6.965.160.229	4.311.805.856
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		976.324.683.303	860.950.787.321

Người lập biểu



Lê Mỹ Phượng

Kế toán trưởng



Lê Mỹ Phượng

Mỹ Tho, ngày 28 tháng 1 năm 2019

Tổng Giám đốc



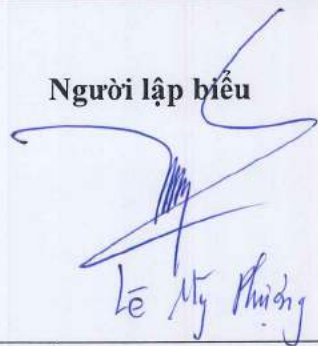
Trần Hoàng Huân

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2018

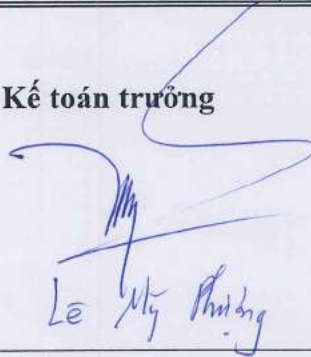
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5	6	7	
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(VI.1)	310.374.782.200	271.088.309.014	954.116.261.421	909.853.604.471
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	3.777.356.364	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		310.374.782.200	271.088.309.014	950.338.905.057	909.853.604.471
4.	Giá vốn hàng bán	11	(VI.2)	245.920.733.055	207.475.310.274	723.687.926.359	683.567.927.841
5.	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		64.454.049.145	63.612.998.740	226.650.978.698	226.285.676.630
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	(VI.3)	1.275.447.600	3.036.309.096	8.084.242.422	9.954.433.551
7.	Chi phí tài chính	22	(VI.4)	3.418.593.766	2.662.877.657	14.611.312.955	7.626.299.870
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.416.973.063	2.662.877.657	14.609.408.282	7.623.489.285
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		47.813.888	21.965.775	111.979.865	87.023.061
9.	Chi phí bán hàng	25	(VI.5)	29.426.341.749	19.852.637.976	87.456.473.956	68.040.880.896
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(VI.6)	10.891.458.082	17.229.966.885	35.835.814.144	49.611.949.063
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.040.917.036	26.925.791.093	96.943.599.930	111.048.003.413
12.	Thu nhập khác	31	(VI.7)	542.619.821	1.704.109.296	2.813.836.919	3.028.540.675
13.	Chi phí khác	32	(VI.8)	79.861.270	(1.111.489.429)	495.287.089	3.811.912.600
14.	Lợi nhuận khác	40		462.758.551	2.815.598.725	2.318.549.830	(783.371.925)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.503.675.587	29.741.389.818	99.262.149.760	110.264.631.488
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(VI.9)	3.011.113.147	4.653.273.973	17.151.918.508	18.345.540.128
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(VI.10)	1.421.895.750	223.734.684	3.320.140.962	91.807.451
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.070.666.690	24.864.381.161	78.790.090.290	91.827.283.909
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		17.200.066.969	24.195.064.281	76.824.930.061	92.851.753.928
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		870.599.721	669.316.880	1.965.160.229	(1.024.470.019)
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.339	1.895	5.982	7.273
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1.339	1.895	5.982	7.273

Người lập biểu


Lê Mỹ Phương

Kế toán trưởng


Lê Mỹ Phương

Mỹ Tho, ngày 28 tháng 1 năm 2019

Tổng Giám đốc




Trần Hoàng Hoàn

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		99.262.149.760	110.264.631.488
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		35.148.897.208	24.739.136.043
- Các khoản dự phòng	03		1.993.485.798	3.680.454.802
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.904.673	(7.616.224)
- Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05		(10.198.787.505)	(11.843.255.836)
- Chi phí lãi vay	06		14.961.448.281	7.623.489.285
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		141.169.098.215	134.456.839.558
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(154.822.261.801)	(12.655.519.594)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(69.305.674.220)	(15.903.703.170)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		140.869.577.158	(5.181.677.902)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(4.929.882.751)	(4.136.055.329)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17.386.421.042)	(10.140.177.488)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.943.053.078)	(19.070.449.703)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.702.844.658)	(9.559.814.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.948.537.823	57.809.441.572
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(79.547.772.644)	(143.862.301.583)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.277.979.090	1.250.970.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.790.180.175)	(11.092.112.474)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40.692.413.588	44.259.582.292
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			10.084.100.000	10.000.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.843.402.253	10.145.202.343
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.440.057.888)	(89.298.658.513)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		458.848.753.765	538.245.514.099
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(438.865.297.613)	(429.732.818.269)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(40.089.536.800)	(47.999.628.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20.106.080.648)	60.513.067.830
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(21.597.600.713)	29.023.850.889
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		130.922.245.694	101.890.778.581
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.904.673)	7.616.224
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		109.322.740.308	130.922.245.694

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Mỹ Tho, ngày 28 tháng 1 năm 2019

Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

Lê Mỹ Phượng

Lê Mỹ Phượng

Trần Hoàng Xuân

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ - Kinh doanh bất động sản

3. Ngành, nghề kinh doanh:

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh cát san lấp;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Môi giới bất động sản, định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình công nghiệp; Thi công các công trình thủy lợi: Trạm bơm, cống, đập, đê, kè sông, kè biển các loại, hồ chứa nước và nạo vét rạch, kênh mương;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Thi công các công trình giao thông: cầu giao thông, cầu cảng, đường giao thông các loại, hệ thống cấp thoát nước;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi. Chi tiết: Trung đại tu thiết bị, sửa chữa và đóng mới sà lan;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công các sản phẩm cơ khí, cửa công công trình thủy lợi;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh bê tông tươi và các sản phẩm bê tông đúc sẵn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng: khu công nghiệp, khu dân cư, đường giao thông;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Khảo sát thiết kế các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; tư vấn đấu thầu, giám sát; Lập dự án các công trình xây dựng, giao thông thủy lợi
- Quảng cáo. Chi tiết: Quảng cáo bất động sản;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu :Chi tiết kinh doanh các sản phẩm bằng vật liệu composite
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Cho thuê xe có động cơ
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Khai thác vận tải; thiết kế, sản xuất, chế tạo thiết bị nâng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh, thông thường

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thi công công trình xây dựng thủy lợi; Thi công cơ giới; Sản xuất, kinh doanh bê tông; Sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí; Kinh doanh vật liệu xây dựng và kinh doanh bất động sản. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

5. Cấu trúc tập đoàn:

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (gọi tắt là “Công ty mẹ”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200526842 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, thay đổi lần thứ 15 ngày 12 tháng 7 năm 2018.

Tên tiếng Anh: TIEN GIANG INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: TICCO.

Vốn điều lệ: 131.997.690.000 đồng.

Trụ sở chính: 46-48 Nguyễn Công Bình, xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Công ty mẹ có 02 (hai) đơn vị phụ thuộc và hạch toán kế toán phụ thuộc là: Xí nghiệp kinh doanh Vật liệu xây dựng, có trụ sở đặt tại 90 Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang và Sàn giao dịch Bất động sản TICCO có trụ sở đặt tại 46-48 Nguyễn Công Bình, xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty mẹ còn có 01 (một) Văn phòng Đại diện có trụ sở đặt tại số 47 Nguyễn Trãi, phường 2, Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang.

Công ty mẹ có 5 công ty con trực tiếp, 1 công ty con gián tiếp và 1 công ty liên kết như trình bày ở dưới đây:

Công ty Cổ phần Xây dựng TICCO (gọi tắt là “Xây dựng TICCO”) – địa chỉ: 90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Mỹ Tho, Tiền Giang - được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 1200683404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2008, thay đổi lần thứ 10 ngày 25 tháng 1 năm 2018. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Xây dựng TICCO là 66,67%.

Công ty TNHH Một thành viên Bê tông TICCO (gọi tắt là “Bê tông TICCO”) - Địa chỉ: Lô 1-6 KCN Mỹ Tho, xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, Tiền Giang - được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 5322100003 ngày 26 tháng 03 năm 2007 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Tiền Giang cấp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200656249 (số cũ 5304000013) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 07 tháng 3 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 13 tháng 11 năm 2017. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Bê tông TICCO là 100%.

Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Công trình TICCO (gọi tắt là “Cơ khí Công trình TICCO”) – địa chỉ: 90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Mỹ Tho, Tiền Giang - được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 1201534099 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 22 tháng 9 năm 2016 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

19 tháng 7 năm 2018. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Cơ khí Công trình TICCO là 100%.

Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Thủy lợi TICCO (gọi tắt là “Xây dựng Thủy lợi TICCO”) – địa chỉ: 90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Mỹ Tho, Tiền Giang - được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 1201534074 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 22 tháng 9 năm 2016. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Xây dựng Thủy lợi TICCO là 100%.

Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng TICCO (gọi tắt là “Vật liệu Xây dựng TICCO”) – địa chỉ: 90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Mỹ Tho, Tiền Giang - được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 1201577198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 4 tháng 4 năm 2018. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Vật liệu Xây dựng TICCO là 100%.

Công ty TNHH MTV Cọc TICCO (gọi tắt là TICCO Pipe) – địa chỉ: ấp 4, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang là công ty con của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 1201537131 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 04 tháng 11 năm 2016. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty Bê tông TICCO tại TICCO Pipe là 100%.

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Testco (gọi tắt là “Testco”) - Lô 1-3 KCN Mỹ Tho, xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, Tiền Giang - được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5303000080 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 30/11/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 26/05/2008. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Testco là 20%.

6. Nhân viên:

Số lượng nhân viên của Công ty (bao gồm nhân viên của các công ty con) tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 529 người

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng báo cáo này lập cho quý IV năm 2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông không kiểm soát phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

6. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, ký cược và đầu tư tài chính dài hạn khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

7. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

8. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Lãi/lỗ khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

9. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Nhập trước – xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

11. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ hữu hình

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Giá trị của tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 30 năm
- Máy móc thiết bị	2 – 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm

12. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đo đạc, lệ phí trước bạ,.... Quyền sử dụng đất được khấu hao như sau:

Quyền sử dụng (QSD) đất	Thời gian khấu hao
QSD 600 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	Không khấu hao (QSD đất lâu dài)
QSD 1.429,90 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	Không khấu hao (QSD đất lâu dài)
QSD 8.436,20 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	440 tháng (từ tháng 8 năm 2010 đến tháng 3 năm 2047)
QSD 925,9 m ² đất tại Ấp 5, xã Trung An, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	552 tháng (từ tháng 2 năm 2018 đến tháng 1 năm 2064)
Quyền sử dụng đất 10.794,1 m ² đất tại Sơn Phú, Giồng Trôm, Bến Tre	558 tháng (từ tháng 12 năm 2018 đến tháng 10 năm 2068)
Quyền sử dụng đất 600 m ² đất tại Sơn Phú, Giồng Trôm, Bến Tre	Không khấu hao (QSD đất lâu dài)
Quyền sử dụng 57,6 m ² đất tại Sơn Phú, Giồng Trôm, Bến Tre	297 tháng (từ tháng 12 năm 2018 đến tháng 9 năm 2043)

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành tại ngày lập Báo cáo.

Chi phí mua sắm tài sản cố định

Chi phí mua sắm tài sản cố định phản ánh giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc lắp đặt, chạy thử,... tài sản trước khi đưa vào sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới, hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng và chi phí lãi vay liên quan đến các công trình, tài sản phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh của Công ty còn dở dang tại thời điểm lập Báo cáo.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là toàn bộ chi phí phát sinh thực tế liên quan đến việc sửa chữa, cải tạo,.. tài sản cố định. Khi công việc sửa chữa lớn tài sản cố định hoàn thành, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển chi phí vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá trị nhỏ)/ chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển vào “Chi phí trả trước dài hạn” để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá lớn và liên quan đến nhiều kỳ sản xuất kinh doanh).

15. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trích trước

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

17. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

18. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Khoản dự phòng phải trả được lập mỗi năm một lần vào cuối niên độ kế toán và chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp hoàn thành và được lập vào cuối kỳ kế toán năm hoặc cuối kỳ kế toán giữa niên độ.

Đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản nợ dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

19. Nguồn vốn chủ sở hữu

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại

Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Ghi nhận cổ tức

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

Các quỹ của Công ty: bao gồm quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi. Các quỹ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

20. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

21. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu được xác định khi Công ty xuất hóa đơn cho khách hàng theo 2 trường hợp:

- Khi có biên bản nghiệm thu hoàn thành và xác nhận giữa hai bên A và B cho từng giai đoạn của hợp đồng xây dựng;
- Căn cứ vào khối lượng công việc thực hiện hoàn thành theo tiến độ hợp đồng xây dựng.

Chi phí của hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều kiện của hợp đồng xây dựng.

22. Ghi nhận chi phí: Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ

23. Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành thêm trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	<u>Tại ngày</u> <u>31/12/2018</u>	<u>Tại ngày</u> <u>31/12/2017</u>
Tiền mặt tại quỹ	677.458.037	679.267.816
Tiền gửi ngân hàng	41.899.538.350	34.505.595.636
+ Tiền gửi VND	41.796.073.238	34.050.239.714
+ Tiền gửi USD	12.498.382 (1.1)	362.018.823
+ Tiền gửi EUR	90.966.730 (1.2)	93.337.099
Các khoản tương đương tiền	66.745.743.921 (1.3)	95.737.382.242
Cộng	<u>109.322.740.308</u>	<u>130.922.245.694</u>

(1.1) Tương đương 599.15 USD.

(1.2) Tương đương 3,452.10 EUR.

(1.3) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại. Trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang là **5.605.550.805 VND**, đã được bảo đảm cho các khoản bảo lãnh ngắn hạn theo Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2018/433488/HĐBL ngày 26 tháng 10 năm 2018 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang.

2. Các khoản đầu tư tài chính

(2.1) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 31/12/2017
Ngắn hạn	19.576.447.726	37.854.563.187
Tiền gửi kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm	19.576.447.726	37.854.563.187
Dài hạn	7.015.969.187	22.640.555.000
Tiền gửi kỳ hạn trên 1 năm	7.015.969.187	22.640.555.000
Cộng	26.592.416.913	60.495.118.187

Trong đó, số dư tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang là **4.816.938.996 VND** (ngắn hạn: **2.406.786.365 VND** và dài hạn: **2.410.152.631 VND**), đã được bảo đảm cho các khoản bảo lãnh ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2018/433488/HĐBL ngày 26 tháng 10 năm 2018.

(2.2) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 31/12/2017
Giá trị khoản đầu tư đầu kỳ	260.000.000	260.000.000
Phần lợi nhuận đã ghi nhận	110.967.457	70.495.230
Lợi nhuận được chia	(23.400.000)	-
Lợi nhuận chưa phân phối	16.821.395	12.425.212
Quỹ đầu tư phát triển	7.678.000	7.678.000
Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho cuối kỳ	-	(1.012.408)
Cộng	372.066.852	349.586.034

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Giá trị khoản đầu tư	Tỷ lệ quyền sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Testco	KCN Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	260.000.000	20,00%	20,00%	Kiểm định, thử nghiệm chất lượng công trình

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 31/12/2017
Tổng tài sản	2.571.944.514	1.962.225.826
Tổng nợ phải trả	594.610.254	209.233.621
Tài sản thuần	1.977.334.260	1.752.992.205
Phần sở hữu Công ty trong tài sản của công ty liên kết	395.466.852	350.598.442
Lợi nhuận được chia	(23.400.000)	-
Lãi chưa thực hiện trong các giao dịch nội bộ	-	(1.012.408)
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư vào công ty liên kết	372.066.852	349.586.034

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Quý IV/2018	Quý IV/2017
Doanh thu thuần	934.201.917	787.616.512
Lợi nhuận thuần	239.069.441	114.890.915
Lợi nhuận được chia từ kết quả kinh doanh trong công ty liên kết	47.813.888	22.978.183

3. Các khoản phải thu

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 31/12/2017
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	199.133.076.392 (3.1)	177.408.400.966
Trả trước cho người bán ngắn hạn	39.551.480.941 (3.2)	11.332.244.423
Phải thu theo tiến độ kế hoạch Hợp đồng xây dựng	2.125.217.631 (3.3)	3.052.783.288
Các khoản phải thu khác	47.477.289.549 (3.4)	34.083.824.948
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(24.586.305.899)	(23.237.325.770)
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	263.700.758.614	202.639.927.855
Phải thu dài hạn khác	770.791.230 (3.5)	105.900.000
Cộng các khoản phải thu dài hạn	770.791.230	105.900.000

(3.1) Bao gồm khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng sau:

	31/12/2018	31/12/2017
Phải thu khách hàng bán vật liệu xây dựng	3.205.025.896	3.909.797.400
Phải thu khách hàng bán bê tông	131.547.624.276	106.909.192.557
Phải thu khách hàng thi công công trình xây dựng	57.035.113.550	58.802.856.361
Phải thu khách hàng sửa chữa, gia công cơ khí	5.608.758.600	4.687.263.540
Phải thu khách hàng thi công cơ giới	-	63.936.438
Phải thu khách hàng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	1.736.543.070	3.035.354.670
Cộng	199.133.065.392	177.408.400.966
Dự phòng phải thu ngắn hạn khách hàng	(24.176.402.399)	(22.572.253.417)
Phải thu ngắn hạn khách hàng thuần	174.956.662.993	154.836.147.549

(*) Chi tiết các khoản phải thu chiếm trên 10% tổng phải thu khách hàng:

	31/12/2018	31/12/2017
Công ty Cổ phần AZB	9.512.573.350	17.741.372.392

(3.2) Bao gồm các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn:

	31/12/2018	31/12/2017
Trả trước cho người bán kinh doanh vật liệu xây dựng	-	166.880.200

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Trả trước cho người bán bê tông	26.219.594.582	8.139.195.805
Trả trước cho người bán thi công công trình xây dựng	9.328.554.711	1.454.295.900
Trả trước cho người bán sửa chữa, gia công cơ khí	880.000.000	92.162.818
Trả trước cho người bán liên quan đến hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất	3.123.331.648	1.479.709.700
Cộng	39.551.480.941	11.332.244.423
Dự phòng trả trước người bán ngắn hạn	(399.403.500)	(399.403.500)
Trả trước người bán ngắn hạn thuần	39.152.077.441	10.932.840.923

(*) Chi tiết các khoản trả trước chiếm trên 10% tổng trả trước người bán:

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Cty TNHH Phụng Hoàng Nam Phương	-	1.518.000.000
Công ty Jiangsu Tang Chen Machinery Equipment Manufacturing Co	-	4.654.660.005
RIECKERMANN GMBH	19.564.924.000	

(3.3) Phải thu theo tiến độ kế hoạch Hợp đồng xây dựng

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Cty TNHH DV TM Vận tải Vinh Phát		274.610.652
Công ty TNHH Xây dựng Tự Lập		652.955.005
Ban QLDA Đầu tư huyện Châu Thành	2.125.217.631	2.125.217.631
Tổng cộng	2.125.217.631	3.052.783.288

(3.4) Chi tiết các khoản phải thu khác

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Sở Tài chính tỉnh An Giang	-	255.168.853
Tạm ứng nhân viên	26.147.654.103	15.245.438.451
Tạm ứng kinh phí bồi thường các dự án	3.707.840.000	3.857.210.000
Ký quỹ	171.155.200	
Tạm ứng cổ tức	16.089.694.800	11.999.879.000
Phải thu khác	1.360.945.446	2.726.128.644
Cộng	47.477.289.549	34.083.824.948
Dự phòng phải thu khác	(10.500.000)	(265.668.853)
Phải thu khác thuần	47.466.789.549	33.818.156.095

(3.5) Chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Ký quỹ vỏ chai oxy	105.900.000	105.900.000
Ký quỹ khác	3.000.000	-
Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre	661.891.230	-
Cộng	770.791.230	105.900.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Nợ xấu

	Số dư 31/12/2018			Số dư 31/12/2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
a) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	35.906.532.332	11.320.226.433	24.586.305.899	30.135.273.561	6.897.947.791	23.237.325.770
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	<i>35.496.628.832</i>	<i>11.320.226.433</i>	<i>24.176.402.399</i>	<i>29.470.201.208</i>	<i>6.897.947.791</i>	<i>22.572.253.417</i>
Phải thu khách hàng bán vật liệu xây dựng	560.335.400	167.883.760	392.451.640	348.258.900	224.375.430	123.883.470
Phải thu khách hàng bán bê tông	29.968.588.407	11.152.342.673	18.816.245.734	19.737.904.683	5.839.274.961	13.898.629.722
Phải thu khách hàng thi công công trình xây dựng	3.998.823.415	-	3.998.823.415	7.395.254.415	834.297.400	6.560.957.015
Phải thu khách hàng sửa chữa, gia công cơ khí	276.408.540	-	276.408.540	276.408.540	-	276.408.540
Phải thu khách hàng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	692.473.070	-	692.473.070	1.712.374.670	-	1.712.374.670
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>399.403.500</i>	<i>-</i>	<i>399.403.500</i>	<i>399.403.500</i>	<i>-</i>	<i>399.403.500</i>
Trả trước cho người bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất	222.026.500	-	222.026.500	115.496.500	-	115.496.500
Trả trước cho người bán thi công công trình xây dựng	177.377.000	-	177.377.000	283.907.000	-	283.907.000
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>10.500.000</i>	<i>-</i>	<i>10.500.000</i>	<i>265.668.853</i>	<i>-</i>	<i>265.668.853</i>
Phải thu khác thi công công trình xây dựng	-	-	-	255.168.853	-	255.168.853
Phải thu khác hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất	10.500.000	-	10.500.000	10.500.000	-	10.500.000
b) Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-	-	-	-	-
Cộng	35.906.532.332	11.320.226.433	24.586.305.899	30.135.273.561	6.897.947.791	23.237.325.770

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 31/12/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu, nhiên liệu	31.731.155.774		30.111.793.011	
Công cụ, dụng cụ	-		857.758.003	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	126.281.110.933	(367.440.582)	67.081.435.095	(367.440.582)
Thành phẩm	35.031.572.796		25.292.063.659	
Thành phẩm Bất động sản (**)	7.121.100.911		13.073.217.196	
Hàng hóa	3.972.035.549		1.913.846.216	
Cộng	204.136.975.963	(367.440.582)	138.330.113.180	(367.440.582)

(*) Bao gồm :

	31/12/2018	31/12/2017
Các dự án kinh doanh bất động sản	105.104.654.385	55.123.336.611
Các công trình xây dựng và cơ khí	21.176.456.548	11.958.098.484

(**) Thành phẩm bất động sản của Công ty là đất nền thuộc dự án Khu dân cư Long Thạnh Hưng, thị trấn Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang

6. Tài sản dở dang dài hạn

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 31/12/2017
Mua sắm	7.102.654.131	20.788.217.130
Xây dựng cơ bản	26.332.674.987	100.070.831.212
Sửa chữa	-	500.283.698
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	33.435.329.118	121.359.332.040

7. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	41.124.905.830	244.512.876.864	100.081.999.633	1.502.697.951	1.005.136.098	388.227.616.376
Tăng trong kỳ	83.617.115.394	36.614.081.039	12.119.388.201	1.484.708.784	-	133.835.293.418
Giảm do thanh lý công ty con	199.706.690	23.288.111.340	3.232.989.926	376.673.160	1.005.136.098	28.102.617.214
Thanh lý	-	1.190.503.835	1.086.679.792	-	-	2.277.183.627
Số cuối kỳ	124.542.314.534	256.648.342.728	107.881.718.116	2.610.733.575	0	491.683.108.953
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	16.066.822.324	142.829.640.466	43.517.988.887	1.207.687.067	740.313.269	204.362.452.013
Khấu hao tăng trong kỳ	6.332.483.250	18.555.873.448	9.340.081.187	300.205.439	-	34.528.643.324
Giảm do thanh lý	-	775.404.308	638.542.616	-	-	1.413.946.924

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Giảm do thanh lý công ty con	199.706.690	19.317.177.479	3.325.554.497	376.673.160	740.313.269	23.959.425.095
Số cuối kỳ	22.199.598.884	141.292.932.127	48.893.972.961	1.131.219.346	0	213.517.723.318
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	25.058.083.506	101.683.236.398	56.564.010.746	295.010.884	264.822.829	183.865.164.363
Số cuối kỳ	102.342.715.650	115.355.410.601	58.987.745.155	1.479.514.229	0	278.165.385.635

8. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá				
QSD 600 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	141.973.964	-	-	141.973.964
QSD 1.429,90 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	239.088.574	-	-	239.088.574
QSD 8.436,20 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	2.090.492.222	-	-	2.090.492.222
QSD 925,9 m ² đất tại Ấp 5, xã Trung An, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	-	2.848.702.800	-	2.848.702.800
QSD 10.794,1 m ² đất tại Sơn Phú, Giồng Trôm, Bến Tre	-	8.341.568.350	-	8.341.568.350
QSD 600 m ² đất tại Sơn Phú, Giồng Trôm, Bến Tre	-	54.910.681	-	54.910.681
QSD 57,6 m ² đất tại Sơn Phú, Giồng Trôm, Bến Tre	-	5.271.425	-	5.271.425
Phần mềm máy tính	350.263.800	-	-	350.263.800
Cộng	2.821.818.560	11.250.453.256	-	14.072.271.816
Giá trị hao mòn lũy kế				
QSD 600 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	-	-	-	-
QSD 1.429,90 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	-	-	-	-
QSD 8.436,20 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	419.040.110	56.499.792	-	475.539.902
QSD 925,9 m ² đất tại Ấp 5, xã Trung An, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	-	46.446.237	-	46.446.237
QSD 10.794,1 m ² đất tại Sơn Phú, Giồng Trôm, Bến Tre	-	-	-	-
QSD 600 m ² đất tại Sơn Phú, Giồng Trôm, Bến Tre	-	-	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

QSD 57,6 m ² đất tại Sơn Phú, Giồng Trôm, Bến Tre	-	-	-	-
Phần mềm máy tính	233.509.200	58.377.300	-	291.886.500
Cộng	652.549.310	161.323.329	-	813.872.639

Giá trị còn lại

QSD 600 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	141.973.964	-	-	141.973.964
QSD 1.429,90 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	239.088.574	-	-	239.088.574
QSD 8.436,20 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	1.671.452.112	-	-	1.614.952.320
QSD 925,9 m ² đất tại Ấp 5, xã Trung An, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	-	-	-	2.802.256.563
QSD 10.794,1 m ² đất tại Sơn Phú, Giồng Trôm, Bến Tre	-	-	-	8.341.568.350
QSD 600 m ² đất tại Sơn Phú, Giồng Trôm, Bến Tre	-	-	-	54.910.681
QSD 57,6 m ² đất tại Sơn Phú, Giồng Trôm, Bến Tre	-	-	-	5.271.425
Phần mềm máy tính	116.754.600	-	-	58.377.300
Cộng	2.169.269.250			13.258.399.177

9. Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá				
Văn phòng cho thuê (Đỉnh Bộ Lĩnh)	1.580.316.192	-	-	1.580.316.192
QSD 465.6 m ² đất tại Ấp 5, xã Trung An, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	-	1.432.504.600	-	1.432.504.600
Văn phòng cho thuê (Ấp 5, xã Trung An, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang)	-	17.852.784.973	-	17.852.784.973
Cộng	1.580.316.192	19.285.289.573	-	20.865.605.765
Giá trị hao mòn lũy kế				
Văn phòng cho thuê (Đỉnh Bộ Lĩnh)	43.897.672	263.386.032	-	307.283.704
QSD 465.6 m ² đất tại Ấp 5, xã Trung An, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	-	10.533.124	-	10.533.124
Văn phòng cho thuê (Ấp 5, xã Trung An, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang)	-	238.037.136	-	238.037.136
Cộng	43.897.672	511.956.292	-	555.853.964

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Giá trị còn lại

Văn phòng cho thuê (Đình Bộ Lĩnh)	1.536.418.520	-	-	1.273.032.488
QSD 465.6 m ² đất tại Ấp 5, xã Trung An, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	-	-	-	1.421.971.476
Văn phòng cho thuê (Ấp 5, xã Trung An, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang)	-	-	-	17.614.747.837
Cộng	1.536.418.520	0	0	20.309.751.801

10. Chi phí trả trước

	<u>Tại ngày 31/12/2018</u>	<u>Tại ngày 31/12/2017</u>
Chi phí thuê xà lan	-	214.772.727
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	71.281.089	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	9.881.170	-
Chi phí khác	-	-
Cộng chi phí trả trước ngắn hạn	81.162.259	214.772.727
Chi phí công cụ, dụng cụ	13.614.864.508	8.572.940.909
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	69.880.376	944.984.591
Chi phí khác	43.354.773	65.632.500
Cộng chi phí trả trước dài hạn	13.728.099.657	9.583.558.000

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ như sau:

	Các khoản chi phí trích trước và dự phòng	Khấu hao và phân bổ tài sản dài hạn	Các khoản lỗ tính thuế	Hoạt động kinh doanh Bất động sản	Lãi chưa thực hiện khi hợp nhất	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	470.596.220	1.772.911.062	3.357.649.500	311.820.207	3.249.838.264	9.162.815.253
Thanh lý công ty con	(38.253.527)	(1.472.426.827)		-	-	(1.510.680.354)
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	(228.232.879)	(182.870.378)	(2.828.339.467)	(304.950.292)	265.075.572	(1.859.171.959)
Số dư tại ngày 31/12/2018	204.109.814	117.613.857	529.310.033	6.869.915	3.514.913.836	5.792.962.940

12. Vay và nợ thuê tài chính

	<u>Tại ngày 31/12/2018</u>	<u>Tại ngày 31/12/2017</u>
Vay ngắn hạn	119.302.339.442 (12.1)	105.064.331.753
Nợ dài hạn đến hạn trả	56.848.131.160 (12.2)	27.680.402.160
Cộng vay và nợ ngắn hạn	176.150.470.602	132.744.733.913

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Vay dài hạn	110.160.674.625	(12.3)	116.664.523.769
Tổng cộng	286.311.145.227		249.409.257.682

(12.1) Vay ngắn hạn các đối tượng sau:

Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo các Hợp đồng tín dụng hạn mức sau:

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 02/2018/1678922/HĐTD ngày 07/12/2018:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn rút vốn vay: 29/11/2019;
- + Thời hạn vay: theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể (lãi suất áp dụng từ 5%/năm – 6.8%/năm)
- + Lãi suất: theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh bê tông thương phẩm, bê tông đúc sẵn;
- + Tài sản đảm bảo tiền vay: Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO đã sử dụng toàn bộ các tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất, toàn bộ số dư tiền ngân hàng và quyền đòi nợ (khoản phải thu) để đảm bảo cho các khoản vay này.
- + **Số dư tại ngày 31/12/2018: 99.961.901.442 đồng.**

Ngoài ra, Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO còn ký kết với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN- CN Tiền Giang Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 02/2018/1678922/HĐBL ngày 07 tháng 12 năm 2018 với hạn mức bảo lãnh là 10.000.000.000 VND và thời hạn đến ngày 29 tháng 11 năm 2019. Như điều kiện đảm bảo tại Hợp đồng tín dụng hạn mức được trình bày ở trên, Công ty còn ký quỹ 10% số tiền bảo lãnh khi phát hành thư bảo đảm và 50% giá trị bảo lãnh khi phát hành thư bảo lãnh thanh toán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Tiền Giang cho Công ty là 2.801.097.608 VND

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/433488/HĐTD ngày 26/10/2018:
- + Hạn mức tín dụng tối đa: 100.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn rút vốn vay: 26/10/2019
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh vật liệu xây dựng và gia công các sản phẩm cơ khí, cửa công công trình thủy lợi và thi công các công trình;
- + Lãi suất: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; (lãi suất áp dụng từ 7,6%/năm – 8%/năm)
- + Thời hạn vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;
- + Tài sản đảm bảo tiền vay: Quyền sử dụng đất thuê tại số 90 Đinh Bộ Lĩnh, P.9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, toàn bộ tài sản cố định hữu hình, toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng và quyền đòi nợ (khoản phải thu) để thế chấp cho khoản vay này.
- + **Số dư tại ngày 31/12/2018: 19.340.438.000 đồng.**
- + Ngoài ra, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang còn ký kết với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2018/433488/HĐBL ngày 26 tháng 10 năm 2018 và thời hạn đến ngày 26 tháng 10 năm 2019. Như điều kiện đảm bảo tại Hợp đồng tín dụng hạn

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

mức được trình bày ở trên, Công ty còn ký quỹ 5%/ giá trị bảo lãnh bằng tiền gửi không kỳ hạn hoặc cầm cố bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 số dư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Tiền Giang cho Công ty là 158.344.035.809 VND.

** Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang còn ký kết với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang Hợp đồng thế chấp bất động sản số 04/2018/433488/HĐBL ngày 7 tháng 12 năm 2018 để thế chấp quyền sử dụng đất thuê và quyền sở hữu các tài sản gắn liền trên đất tại ấp 4, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước để bảo đảm cho các khoản vay và bảo lãnh của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO.

(12.2 và 12.3) Khoản vay trung và dài hạn của Ngân hàng và các cá nhân:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Ngân hàng	Hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất (% năm)	Mục đích vay	Tài sản thế chấp	Số phải trả trong 12 tháng (trình bày ở phần nợ vay ngắn hạn - 12.2)	Số phải trả sau 12 tháng (trình bày ở phần nợ vay dài hạn - 12.3)	Số dư 31/12/2018
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	04/2015/1678922/HĐTD	22/12/2015	72 tháng	10,2	Dự án: Đầu tư dự án Nhà máy sản xuất Bê tông đúc sẵn và bê tông thương phẩm tại xã Tân lập 1, huyện Tân phước, tỉnh Tiền Giang	Tài sản hình thành từ vốn vay	-	38.136.658.925	38.136.658.925
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	02/2017/1678922/HĐTD	06/06/2017	60 tháng	10,2	Đầu tư dự án Cải tạo xưởng sản xuất cọc ống tại Nhà máy bê tông TICCO Mỹ tho	Tài sản hình thành từ vốn vay	-	7.701.779.424	7.701.779.424
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	01/2018/1678922/HĐTD	19/09/2018	72 tháng	10,2	Đầu tư dự án Xưởng ống cống tại Nhà máy bê tông TICCO Ta	Tài sản hình thành từ vốn vay	-	21.631.558.256	21.631.558.256
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang	2385/15/TD/XXVI	20/07/2015	60 tháng	7,7-11,7	Dự án: đầu tư thiết bị dự án nhà máy Bê tông Tân Phước giai đoạn 1 – đợt 1	Tài sản hình thành từ vốn vay	3.723.701.160	2.172.163.940	5.895.865.100
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	02/2017/433488/HĐTD	19/12/2017	60 tháng	10,2	Đầu tư 3 xe ô tô trộn Bê tông	Tài sản hình thành từ vốn vay	838.000.000	2.514.000.000	3.352.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	01/2018/433488/HĐTD	28/03/2018	60 tháng	9,5	Mua 1 trạm trộn bê tông 120m ³ /h	Tài sản hình thành từ vốn vay	580.000.000	1.885.000.000	2.465.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	02/2018/433488/HĐTD	23/05/2018	84 tháng	9,5	Mua 6 xe chuyên trộn bê tông Hyundai HD 270	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.200.000.000	6.600.000.000	7.800.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	03/2018/433488/HĐTD	04/06/2018	60 tháng	9,5	Mua 15 bộ khuôn cọc D500 mm x L 15,4m; 5 bộ khuôn cọc D600 mm x L 15,4m và thiết bị gia tốc kèm theo	Tài sản hình thành từ vốn vay	478.000.000	1.672.844.400	2.150.844.400

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Ngân hàng	Hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất (% năm)	Mục đích vay	Tài sản thế chấp	Số phải trả trong 12 tháng (trình bày ở phần nợ vay ngắn hạn - 12.2)	Số phải trả sau 12 tháng (trình bày ở phần nợ vay dài hạn - 12.3)	Số dư 31/12/2018
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	03/2018/433488/HĐTD	14/06/2018	84 tháng	9,5	Mua một xe tải hiệu Hyundai HD210 và 01 bom ngang bê tông Putzmeister	Tài sản hình thành từ vốn vay	470.000.000	2.471.422.000	2.941.422.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	04/2018/433488/HĐTD	13/07/2018	60 tháng	9,5	Mua 20 bộ khuôn cọc D350 mm x L 10,4m và thiết bị cặng cọc kèm theo	Tài sản hình thành từ vốn vay	336.000.000	1.259.990.180	1.595.990.180
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tiền Giang	01/2017/HĐTD	26/07/2017	36 tháng	7,2	Bổ sung vốn thực hiện Dự án đường Nguyễn Trãi và KDC hai bên đường	Quyền sử dụng đất Khu nhà ở thương mại xã Trung An, quyền sử dụng đất KDC Long Thạnh Hưng	28.277.680.000	21.208.257.500	49.485.937.500
Vay các cá nhân	Nhiều hợp đồng		15 tháng	0	Bổ sung vốn thực hiện Dự án đường Nguyễn Trãi và KDC hai bên đường	Tin chấp	20.944.750.000	2.907.000.000	23.851.750.000
Cộng							56.848.131.160	110.160.674.625	167.008.805.785

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi tiết biến động các khoản vay trong kỳ:

	Số dư 31/12/2018		Trong kỳ		Số dư 31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ ngắn hạn	176.150.470.602	176.150.470.602	429.265.489.909	(385.859.753.220)	132.744.733.913	132.744.733.913
a.1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	119.302.339.442	119.302.339.442	372.901.496.249	(358.663.488.560)	105.064.331.753	105.064.331.753
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	<i>19.340.438.000</i>	<i>19.340.438.000</i>	<i>43.737.797.411</i>	<i>(50.199.477.089)</i>	<i>25.802.117.678</i>	<i>25.802.117.678</i>
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO</i>	<i>99.961.901.442</i>	<i>99.961.901.442</i>	<i>329.163.698.838</i>	<i>(305.802.600.000)</i>	<i>76.600.802.604</i>	<i>76.600.802.604</i>
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(2.661.411.471)</i>	<i>2.661.411.471</i>	<i>2.661.411.471</i>
a.2) Vay dài hạn đến hạn trả (12.2)	56.848.131.160	56.848.131.160	56.363.993.660	(27.196.264.660)	27.680.402.160	27.680.402.160
a.2.1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang đến hạn trả	3.902.000.000	3.902.000.000	5.350.000.000	(2.286.000.000)	838.000.000	838.000.000
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	<i>3.902.000.000</i>	<i>3.902.000.000</i>	<i>5.350.000.000</i>	<i>(2.286.000.000)</i>	<i>838.000.000</i>	<i>838.000.000</i>
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
a.2.2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang đến hạn trả	3.723.701.160	3.723.701.160	5.878.376.160	(14.719.077.160)	12.564.402.160	12.564.402.160
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2.154.675.000</i>	<i>(10.995.376.000)</i>	<i>8.840.701.000</i>	<i>8.840.701.000</i>
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO</i>	<i>3.723.701.160</i>	<i>3.723.701.160</i>	<i>3.723.701.160</i>	<i>(3.723.701.160)</i>	<i>3.723.701.160</i>	<i>3.723.701.160</i>
a.2.3) Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tiền Giang	28.277.680.000	28.277.680.000	34.878.117.500	(10.191.187.500)	3.590.750.000	3.590.750.000
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	<i>28.277.680.000</i>	<i>28.277.680.000</i>	<i>34.878.117.500</i>	<i>(10.191.187.500)</i>	<i>3.590.750.000</i>	<i>3.590.750.000</i>
a.2.4) Vay cá nhân	20.944.750.000	20.944.750.000	10.257.500.000	-	10.687.250.000	10.687.250.000
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	<i>20.944.750.000</i>	<i>20.944.750.000</i>	<i>10.257.500.000</i>	<i>-</i>	<i>10.687.250.000</i>	<i>10.687.250.000</i>
b) Vay dài hạn (12.3)	110.160.674.625	110.160.674.625	85.947.257.516	(92.451.106.660)	116.664.523.769	116.664.523.769
b.1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	83.873.253.185	83.873.253.185	45.791.757.516	(34.002.400.000)	72.083.895.669	72.083.895.669
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	<i>16.403.256.580</i>	<i>16.403.256.580</i>	<i>18.546.256.580</i>	<i>(5.495.000.000)</i>	<i>3.352.000.000</i>	<i>3.352.000.000</i>
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO</i>	<i>67.469.996.605</i>	<i>67.469.996.605</i>	<i>27.245.500.936</i>	<i>(28.507.400.000)</i>	<i>68.731.895.669</i>	<i>68.731.895.669</i>
b.2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang	2.172.163.940	2.172.163.940	-	(7.711.714.160)	9.883.878.100	9.883.878.100

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số dư 31/12/2018		Trong kỳ		Số dư 31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	-	-		<i>(3.988.013.000)</i>	<i>3.988.013.000</i>	<i>3.988.013.000</i>
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO</i>	<i>2.172.163.940</i>	<i>2.172.163.940</i>		<i>(3.723.701.160)</i>	<i>5.895.865.100</i>	<i>5.895.865.100</i>
b.3) Vay dài hạn Quỹ Đầu tư Phát triển Tiền Giang	21.208.257.500	21.208.257.500	29.084.000.000	(40.479.492.500)	32.603.750.000	32.603.750.000
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	<i>21.208.257.500</i>	<i>21.208.257.500</i>	<i>29.084.000.000</i>	<i>(40.479.492.500)</i>	<i>32.603.750.000</i>	<i>32.603.750.000</i>
b.4) Vay dài hạn cá nhân	2.907.000.000	2.907.000.000	11.071.500.000	(10.257.500.000)	2.093.000.000	2.093.000.000
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	<i>2.907.000.000</i>	<i>2.907.000.000</i>	<i>11.071.500.000</i>	<i>(10.257.500.000)</i>	<i>2.093.000.000</i>	<i>2.093.000.000</i>
Cộng	286.311.145.227	286.311.145.227	515.212.747.425	(478.310.859.880)	249.409.257.682	249.409.257.682

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13. Phải trả người bán

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 31/12/2017
Phải trả người bán vật liệu xây dựng	16.502.673.869	12.590.523.930
Phải trả người bán bê tông	114.577.580.171	78.813.247.532
Phải trả người bán thi công công trình xây dựng	23.279.082.406	17.336.648.141
Phải trả người bán sửa chữa, gia công cơ khí	4.453.409.116	4.753.865.432
Phải trả người bán thi công cơ giới	-	37.520.998
Phải trả người bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất	1.917.656.388	660.166.066
Phải trả người bán là các bên liên quan – Công ty Cổ phần Testco	207.340.801	155.019.500
Cộng	160.937.742.751	114.346.991.599

(*) Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

	31/12/2018	31/12/2017
Công ty CP TM và DV Đức Toàn	55.789.190.952	34.758.538.759

14. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 31/12/2017
Người mua vật liệu xây dựng trả tiền trước	55.600.300	22.960.000
Người mua bê tông trả tiền trước	7.436.164.701	5.255.102.208
Khánh hàng thi công công trình xây dựng trả tiền trước	66.136.130.701	30.272.958.799
Người mua sửa chữa, gia công cơ khí trả tiền trước	2.477.561.000	
Khách hàng thi công cơ giới trả tiền trước	7.800.000	7.800.000
Người mua chuyển nhượng quyền sử dụng đất trả tiền trước	414.831.500	7.160.306.500
Cộng	76.528.088.202	42.719.127.507

(*) Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

	31/12/2018	31/12/2017
Ban QLDA ĐT XD CT NN và PTNT Bến Tre	43.528.698.212	18.328.747.600
Ban Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10	11.644.911.000	-
Ban quản lý các dự án đầu tư huyện Cai Lậy	-	2.992.010.000

15. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2018	Số phải nộp	Số đã nộp	Điều chỉnh khác	Tại ngày 31/12/2018
Thuế GTGT hàng nội địa	3.050.371.716	19.450.765.051	17.473.364.081	(78.464.710)	4.949.307.976

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	7.322.227.380	7.322.227.380	-	-
Thuế Nhập khẩu	-	63.641.568	63.641.568	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.937.052.137	17.266.955.245	12.058.089.815	-	12.145.917.567
Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	98.151.434	2.728.974.389	2.709.034.982	-	118.090.841
Thuế thu nhập cá nhân phải thu	(89.903.776)	1.274.377.237	1.271.499.161	-	(87.025.700)
Thuế môn bài	-	23.000.000	23.000.000	-	-
Tiền thuê đất		326.249.319	326.249.319	-	-
Thuế, phí và các khoản khác	308.726.514	-	-	(308.726.514)	-
Cộng	10.304.398.025	48.456.190.189	41.247.106.306	(387.191.224)	17.126.290.684

Trình bày số dư trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(89.903.776)				(87.025.700)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10.394.301.801				17.213.316.385

16. Chi phí phải trả

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 31/12/2017
Phải trả gia công sản phẩm cơ khí	174.827.273	212.650.231
Giá vốn ước tính của các dự án Khu Dân cư	22.993.323.094	42.891.392.422
Chi phí thi công công trình xây dựng	14.745.632.458	5.987.883.371
Chi phí lãi vay phải trả	228.052.053	316.383.055
Các chi phí phải trả khác	786.103.454	358.231.332
Cộng	38.927.938.332	49.766.540.411

17. Các khoản phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 31/12/2017
Hoa hồng bán hàng	484.779.174	484.779.174
Công ty Cổ phần Testco	13.186.591	13.186.591
Kinh phí công đoàn	23.798.553	92.227.933
BHXH, BHYT, BHTN	96.444	23.341.896
Phải trả về Cổ phần hóa	176.790.020	176.790.020
Nhận ký quỹ, ký cược	32.500.000	-
Thù lao	156.246.731	81.688.731
Cổ tức	-	102.000.000
Các khoản phải trả khác	2.767.162.673	12.680.298.020
Cộng các khoản phải trả ngắn hạn	3.654.560.186	13.654.312.365
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	577.740.000	225.000.000
Cộng các khoản phải trả dài hạn	577.740.000	225.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

18. Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 31/12/2017
Doanh thu chưa thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất	- (*)	24.021.714.199
Doanh thu chưa thực hiện thi công công trình	1.587.385.455 (**)	-
Doanh thu chưa thực hiện cho thuê bất động sản	272.160.000 (***)	-
Cộng	1.859.545.455	24.021.714.199

(**) Công trình: Thi công xây dựng Cầu Nguyễn Trọng Dân

(***) Văn phòng cho thuê tại khu dân cư Nhà ở Thương mại xã Trung An

19. Dự phòng phải trả

	Tại ngày 30/9/2018	Tại ngày 31/12/2017
Dự phòng phải trả các công trình cơ khí	475.837.325	526.269.451
Dự phòng phải trả các công trình thi công xây dựng	4.763.073.653	5.183.625.894
Cộng	5.238.910.978	5.709.895.345

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chỉ tiêu	Số dư 01/01/2018	Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	Sử dụng các quỹ trong năm	Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi	Điều chỉnh do thanh lý công ty con	Số dư 31/12/2018
Quỹ khen thưởng	1.437.168.066	2.785.552.618	(602.000.001)	-		3.620.720.683
Quỹ phúc lợi	1.130.581.614	12.070.728.011	(1.596.118.000)	-	(3.066.362)	11.602.125.264
Quỹ phúc lợi đã hình thành thành TSCĐ	18.689.895		-	18.689.895	-	-
Quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý	2.730.371.073		-	-	-	2.730.371.073
Cộng	5.316.810.648	14.856.280.629	(2.198.118.001)	18.689.895	(3.066.362)	17.953.217.020

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

21. Vốn chủ sở hữu

21.1 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	119.999.070.000	5.700.930.000	36.355.278.439	108.247.712.931	5.336.275.875	275.639.267.245
Biến động trong năm	-	-	-	92.851.753.928	(1.024.470.019)	91.827.283.909
Điều chỉnh khác	-	-	-	55.402.833		55.402.834
Trích lập quỹ	-	-	8.634.839.054	(18.492.918.194)		(9.858.079.140)
Chia cổ tức	-	-	-	(35.999.721.000)		(35.999.721.000)
Số dư tại ngày 31/12/2017	119.999.070.000	5.700.930.000	44.990.117.493	146.662.230.498	4.311.805.856	321.664.153.847
Tăng trong kỳ					5.000.000.000	5.000.000.000
Thoái vốn công ty con			(578.302.699)		(4.311.805.856)	(4.890.108.555)
Lợi nhuận trong năm				76.824.930.061	1.965.160.229	78.790.090.290
Trích lập quỹ và chia cổ tức	11.998.620.000		18.570.350.786	(81.424.972.415)	-	(50.856.001.629)
Điều chỉnh khác	-	-		48.485.643	-	48.485.643
Số dư tại ngày 31/12/2018	131.997.690.000	5.700.930.000	62.982.165.580	142.110.673.787	6.965.160.229	349.756.619.596

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

21.2 Vốn điều lệ

Tại ngày 31/12/2018 vốn điều lệ của Công ty là 131.997.690.000 đồng; ngày 12/7/2018 Công ty đã thực hiện thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh tương ứng với vốn điều lệ thay đổi.

21.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 31/12/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.199.769	11.999.907
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.199.769	11.999.907
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.199.769</i>	<i>11.999.907</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.199.769	11.999.907
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.199.769</i>	<i>11.999.907</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/CP	10.000 đồng/CP

Toàn bộ số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức đã được chấp thuận niêm yết bổ sung theo quyết định số 256/QĐ-SGDHCM “Về việc thay đổi niêm yết” ngày 13/7/2018 của Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh; được niêm yết và giao dịch cổ phiếu thay đổi niêm yết theo thông báo số 950/TB-SDGHCM ngày 16/7/2018 của Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
a) Tổng doanh thu	954.116.261.421	909.853.604.471
Doanh thu bán vật liệu xây dựng	38.083.617.574	12.943.451.448
Doanh thu bán bê tông	655.216.495.629	631.810.032.907
Doanh thu thi công công trình xây dựng	184.935.937.236	169.844.330.035
Doanh thu gia công sản phẩm cơ khí	3.330.738.166	2.560.202.728
Doanh thu cho thuê thiết bị	-	797.968.672
Doanh thu kinh doanh bất động sản	55.459.135.206	91.897.618.681
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.090.337.610	
b) Các khoản giảm trừ doanh thu	3.777.356.364	-
Doanh thu thuần	950.338.905.057	909.853.604.471

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn bán vật liệu xây dựng	33.018.657.123	5.861.239.967
Giá vốn bán bê tông	518.888.856.175	488.251.987.025
Giá vốn thi công công trình xây dựng	162.953.774.602	156.656.975.361

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Giá vốn gia công sản phẩm cơ khí	332.506.039	2.231.314.756
Giá vốn cho thuê thiết bị	-	706.565.042
Giá vốn kinh doanh bất động sản	(734.596.918)	29.859.845.690
Giá vốn cung cấp dịch vụ	9.228.729.338	5.861.239.967
Cộng	723.687.926.359	689.429.167.808

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.795.375.526	9.943.687.592
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	10.426.809
Doanh thu tài chính khác	1.288.866.896	319.150
Cộng	8.084.242.422	9.954.433.551

4. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	14.609.408.282	7.623.489.285
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.904.673	2.810.585
Cộng	14.611.312.955	7.626.299.870

5. Chi phí bán hàng

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân viên	11.457.224.213	11.211.355.281
Chi phí vật liệu bao bì	24.507.772.561	20.161.555.176
Chi phí dụng cụ đồ dùng	19.121.824	1.081.818
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.377.356.940	6.391.342.411
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.975.309.886	26.324.344.643
Chi phí bằng tiền khác	4.119.688.532	3.951.201.567
Cộng	87.456.473.956	68.040.880.896

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân viên quản lý	17.469.526.374	33.397.490.893
Chi phí vật liệu quản lý	1.240.863.937	790.671.385
Chi phí đồ dùng văn phòng	878.739.031	898.761.428
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.440.927.959	895.460.406
Thuế, phí và lệ phí	1.357.178.461	1.350.274.093
Chi phí dự phòng	3.959.746.882	1.906.404.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.179.918.376	1.161.297.656
Chi phí bằng tiền khác	8.308.913.124	9.211.588.872
Cộng	35.835.814.144	49.611.949.063

7. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
--	-----------------	-----------------

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Lãi thanh lý tài sản	859.092.345	1.812.545.183
Hoàn nhập bảo hành công trình xây dựng	1.626.552.838	1.059.897.214
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	13.000.000	96.320.055
Thu nhập khác	315.191.736	59.778.223
Cộng	2.813.836.919	3.028.540.675

8. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí khấu hao và phân bổ tài sản không hoạt động	47.661.788	3.290.766.555
Lỗ thanh lý tài sản	-	137.782.472
Chi tiền phạt	157.755.403	-
Chi phí khác	289.869.898	383.363.573
Cộng	495.287.089	3.811.912.600

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	17.151.918.508	18.345.540.128
Cộng	17.151.918.508	18.345.540.128

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh như sau:

- Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Khu Công nghiệp Mỹ Tho của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO, Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2007) và 20% (thuế suất áp dụng từ năm 2016) trong những năm tiếp theo. Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (từ năm 2008 đến năm 2010) và được giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2011 đến năm 2017). Năm 2018 Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO được áp dụng thuế suất là 15%.
- Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh tại huyện Tân Phước được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ khi dự án hoạt động kinh doanh (năm 2017). Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên (từ năm 2017 đến năm 2020) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029). Năm 2018 là năm thứ 2 CN Bê tông Tân Phước được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh ngoài Khu Công nghiệp Mỹ Tho, huyện Tân Phước và thu nhập khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế suất 20% (thuế suất áp dụng từ năm 2016, thuế suất áp dụng trước năm 2016: 22%) tính trên thu nhập chịu thuế.
- Đối với các dự án kinh doanh bất động sản (bán nền đất) chưa hoàn thành, Công ty tạm trích thuế thu nhập doanh nghiệp trên 1% số tiền tạm thu được trong kỳ theo quy định.

10. Lãi trên cổ phiếu

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế	76.824.930.061	92.851.753.928
Trừ: Số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4.609.495.804)	(5.571.105.236)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	72.215.434.257	87.280.648.692
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.072.827	11.999.907
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.982	7.273

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	72.215.434.257	87.280.648.692
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	72.215.434.257	87.280.648.692
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.072.827	11.999.907
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	12.072.827	11.999.907
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.982	7.273

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Testco

Mối quan hệ

Công ty liên kết

Trong năm 2018, Công ty có phát sinh nghiệp vụ với Công ty Cổ phần Testco như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
Thuê thí nghiệm	1.001.755.456	951.963.727
Nhận cổ tức	52.000.000	41.600.000

Công ty có số dư công nợ với Công ty Testco như sau:

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 31/12/2017
Phải trả về mua hàng hóa	207.304.801	155.019.500

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 31/12/2017
Phải trả khác	13.186.591	13.186.591

*** Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Công ty trong kỳ như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
Lương, thưởng và phụ cấp	8.181.686.317	7.063.537.288
Cộng	8.181.686.317	7.063.537.288

2. Các chỉ tiêu tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
Các khoản vay	286.311.145.227	249.409.257.682
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(109.322.740.308)	(130.922.245.694)
Nợ thuần	176.988.404.919	118.487.011.988
Vốn chủ sở hữu	342.791.459.367	317.352.347.991
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	52%	37%

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	109.322.740.308	109.322.740.308	130.922.245.694	130.922.245.694
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	26.592.416.913	26.592.416.913	60.495.118.187	60.495.118.187
Phải thu của khách hàng	199.133.065.392	174.956.662.993	203.033.437.671	203.033.437.671
Phải thu khác	21.329.635.446	21.329.635.446	18.712.547.524	18.712.547.524
Cộng	356.377.858.059	332.201.455.660	413.163.349.076	413.163.349.076
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	160.937.742.751	160.937.742.751	114.346.991.599	114.346.991.599
Chi phí phải trả	38.927.938.332	38.927.938.332	49.756.040.411	49.756.040.411
Phải trả khác	4.232.300.186	4.232.300.186	13.508.358.705	13.508.358.705
Các khoản vay	286.311.145.227	286.311.145.227	249.409.257.682	249.409.257.682
Cộng	490.409.126.496	490.409.126.496	427.020.648.397	427.020.648.397

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Trong vòng 1 năm	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
31/12/2018				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	109.322.740.308	-	-	109.322.740.308
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	19.576.447.726	7.015.969.187	-	26.592.416.913
Phải thu của khách hàng	199.133.065.392	-	-	199.133.065.392
Phải thu khác	20.558.844.216	770.791.230	-	21.329.635.446
Cộng	348.591.097.642	7.786.760.417	-	356.377.858.059
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	160.937.742.751	-	-	160.937.742.751
Chi phí phải trả	38.927.938.332	-	-	38.927.938.332
Phải trả khác	4.232.300.186	-	-	4.232.300.186
Các khoản vay	176.150.470.602	107.769.252.625	2.391.422.000	286.311.145.227
Cộng	380.248.451.871	107.769.252.625	2.391.422.000	490.409.126.496
Chênh lệch thanh khoản thuần	(31.657.354.229)	(99.982.492.208)	(2.391.422.000)	(134.031.268.437)

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31/12/2017

Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền	130.922.245.694	-	-	130.922.245.694
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	37.854.563.187	22.640.555.000	-	60.495.118.187
Phải thu của khách hàng	203.033.437.671	-	-	203.033.437.671
Phải thu khác	18.606.647.524	105.900.000	-	18.712.547.524
Cộng	390.416.894.076	22.746.455.000	-	413.163.349.076
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	114.346.991.599	-	-	114.346.991.599
Chi phí phải trả	49.756.040.411	-	-	49.756.040.411
Phải trả khác	13.508.358.705	-	-	13.508.358.705

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các khoản vay	132.744.733.913	116.664.523.769	-	249.409.257.682
Cộng	310.356.124.628	116.664.523.769	-	427.020.648.397
Chênh lệch thanh khoản thuần	80.060.769.448	(93.918.068.769)	-	(13.857.299.321)

3. Cam kết thuê

Cam kết thuê hoạt động được thể hiện ở các khoản thanh toán tiền thuê đất, thuê bến bãi theo các hợp đồng như sau:

- Hợp đồng thuê đất số 2166/HĐTĐ ngày 23 tháng 12 năm 2008 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc thuê 21.482,4 m² đất tại số 90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam để làm Văn phòng làm việc Công ty, thời hạn thuê là từ ngày 25 tháng 11 năm 2008 đến ngày 01 tháng 01 năm 2047, tiền thuê đất hàng năm là 322.012.471 đồng. Công ty mẹ đã thế chấp quyền sử dụng đất tại số 90, đường Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và bảo lãnh tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang.

- Hợp đồng thuê đất số 1701/HĐTĐ ngày 24 tháng 4 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc thuê 1.822,3 m² đất tại số 90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam thời hạn thuê là từ ngày 22 tháng 3 năm 2017 đến ngày 01 tháng 01 năm 2047, tiền thuê đất hàng năm là 4.236.848 VND.

- Hợp đồng thuê đất số 5125/HĐTĐ ngày 15 tháng 12 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc thuê 118.574,5 m² đất tại ấp 4, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy sản xuất bê tông đúc sẵn và bê tông thương phẩm, thời hạn thuê là từ ngày 27 tháng 10 năm 2015 đến ngày 27 tháng 10 năm 2065, tiền thuê đất hàng năm là 249.006.450 VND.

- Hợp đồng thuê lại đất số 01/HĐ/TLĐ ngày 15 tháng 11 năm 2003, Phụ lục hợp đồng ngày 15 tháng 11 năm 2003 và các Phụ lục số 01 ngày 18 tháng 11 năm 2004, Phụ lục số 02 ngày 28 tháng 8 năm 2008 giữa Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco với Công ty Phát triển hạ tầng các Khu Công nghiệp Tiền Giang về việc thuê 37.805 m² đất thuộc lô đất số 1-6 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, thời hạn thuê là 44 năm bắt đầu từ ngày 15 tháng 11 năm 2003, đơn giá thuê là 0,6 USD/ m²/ năm.

- Hợp đồng thuê bãi số 38/HĐ.BB ngày 19 tháng 7 năm 2006 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 28 tháng 8 năm 2008 giữa Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco với Công ty Phát triển hạ tầng các Khu Công nghiệp Tiền Giang về việc thuê 9.721 m² đất có chiều dài cập theo bờ sông Tiền 13 m và kênh Xáng Cụt là 355 m trong Khu Công nghiệp Mỹ Tho, xã Trung An, tỉnh Tiền Giang, thời hạn thuê là 40 năm bắt đầu từ ngày 19 tháng 7 năm 2006, đơn giá thuê là 1 USD/m²/năm.

4. Số liệu so sánh

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.

Người lập biểu



Lê Mỹ Phượng

Kế toán trưởng



Lê Mỹ Phượng

Tiền Giang, ngày 28 tháng 1 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Hoàng Huân